

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PVG)

## CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam

Ngày 31/12/2024	7,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.7%	13.2%	1.3%

DT thuần 2024
5,221
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 839  19.2%

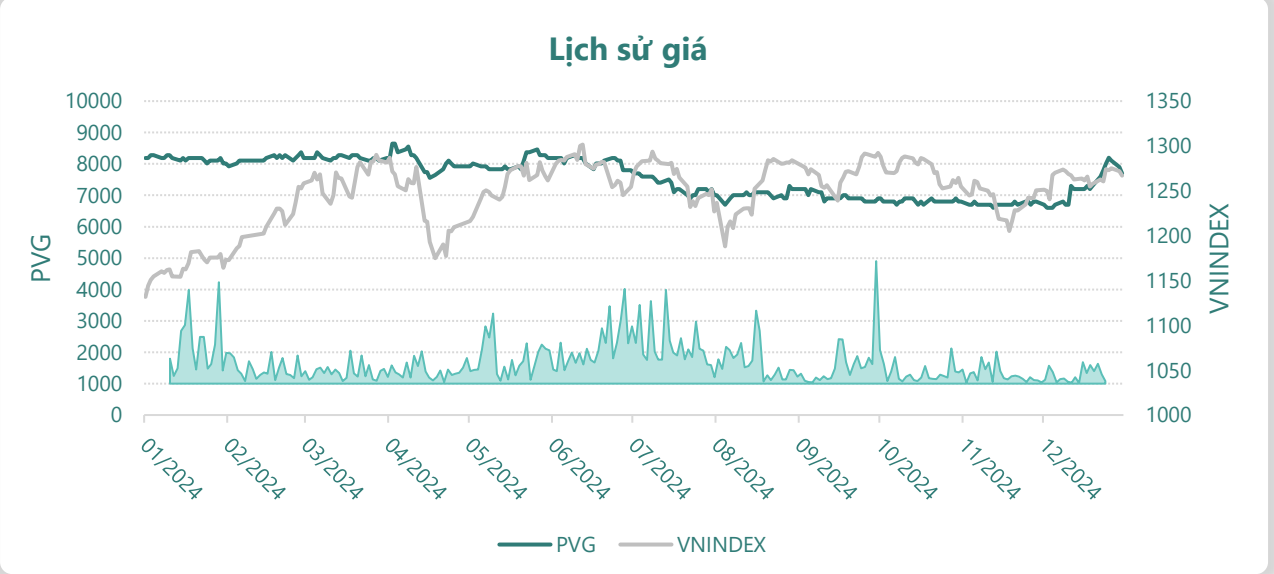
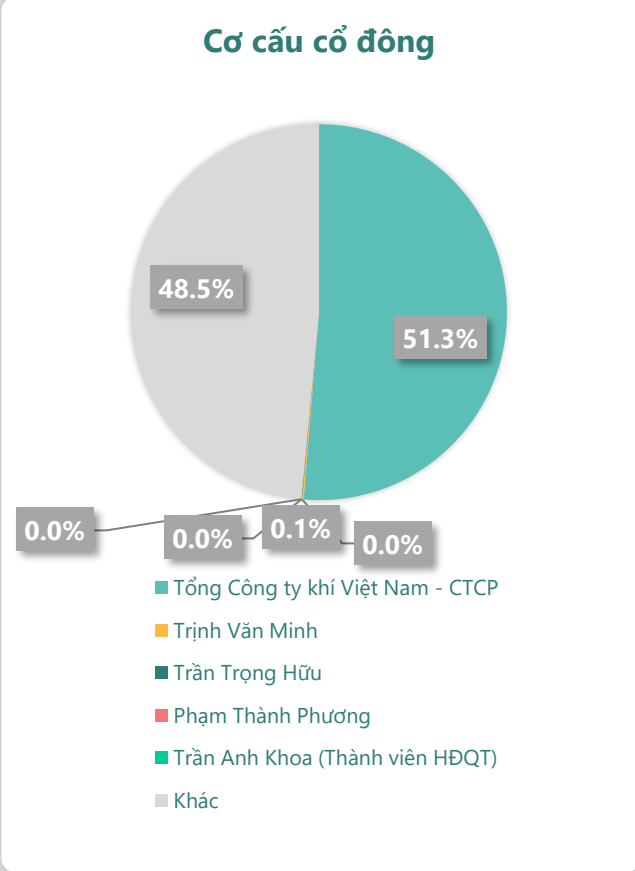
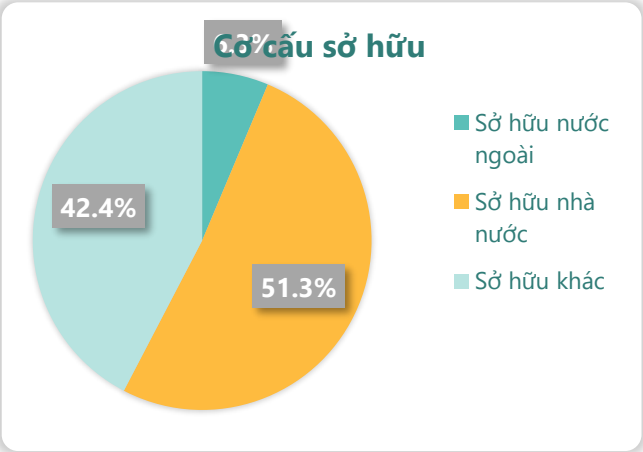
LN thuần 2024
15.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.3  1237%

LN sau thuế 2024
12.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.2  1031%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.3%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE 2024
2.5%
YoY: +/-▲ 2.3%

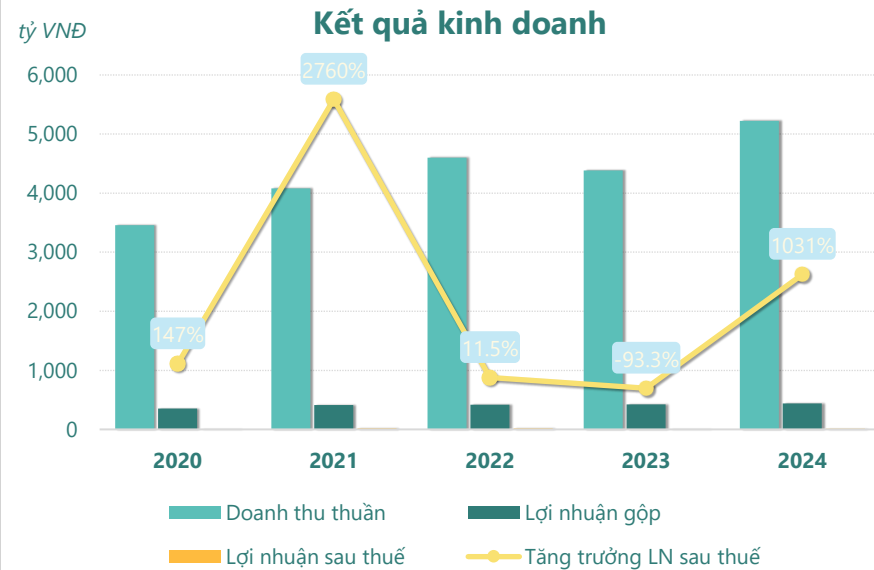
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 8,646
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	308
Số lượng CPLH (CP)	39,998,522
KLGD BQ 20 phiên (CP)	97,935
Sở hữu nước ngoài	6.3%
Beta	0.82
EPS	307
P/E	25.1



Kết quả kinh doanh **PVG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.2%** đạt **5,221** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 1031%** đạt **12.29** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.51%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

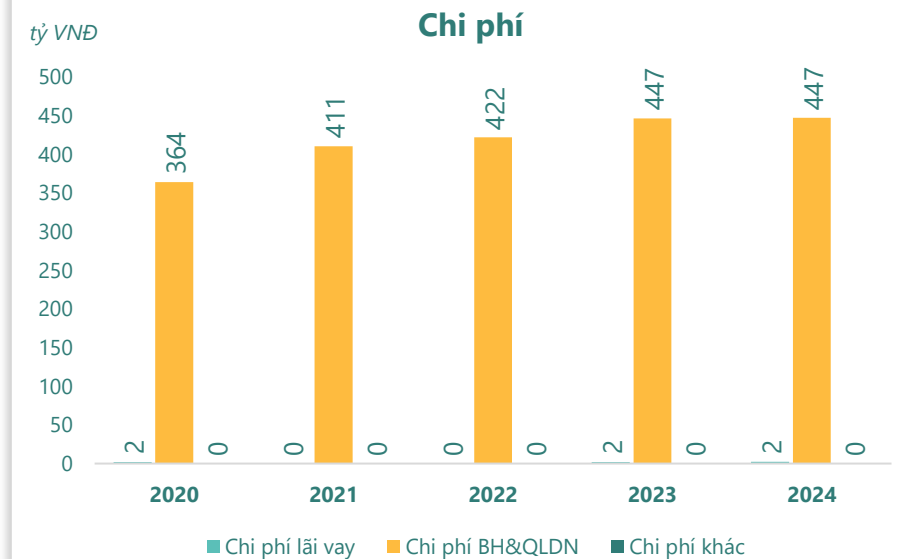
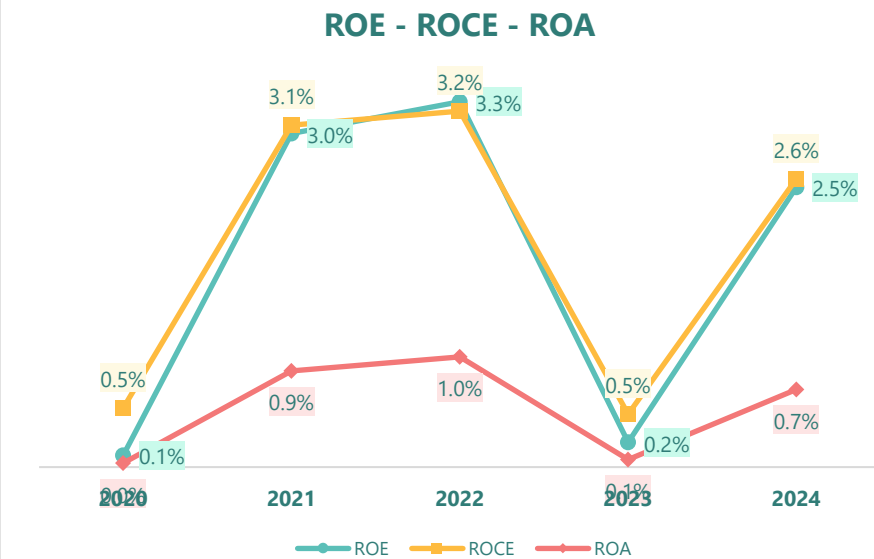
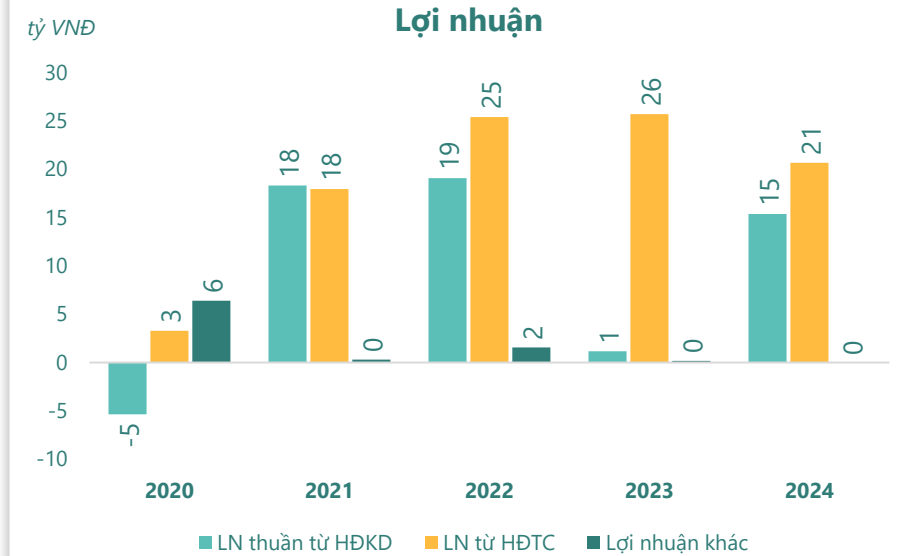
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PVG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.36** tỷ đồng, **tăng lên 14.21** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.70 tỷ đồng) là 5.65 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

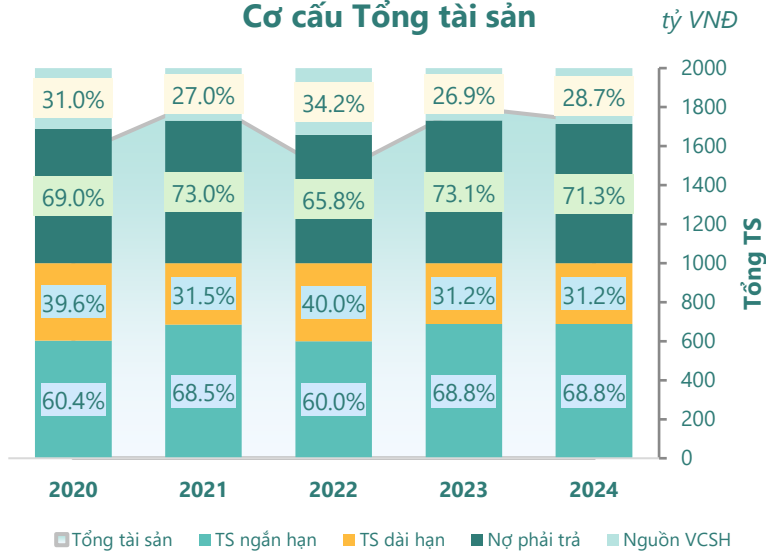
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **2.19** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **447.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của PVG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.51%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

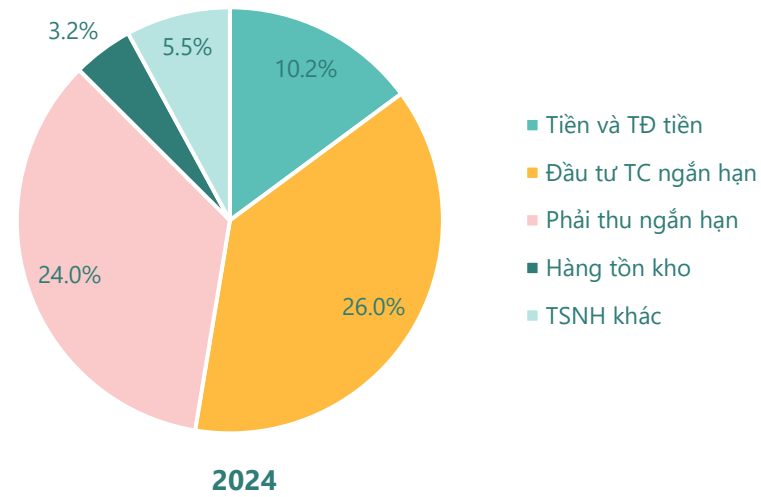


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

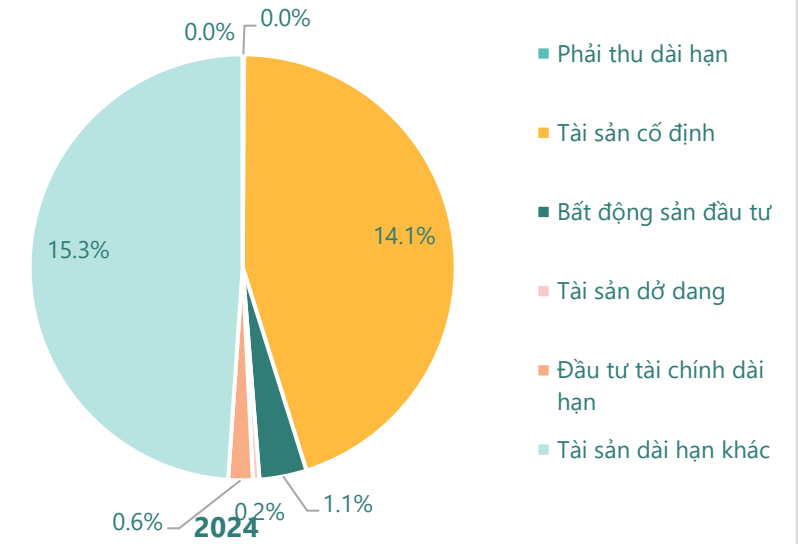
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PVG** năm 2024 đạt **1,726** tỷ đồng, giảm **4.08%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

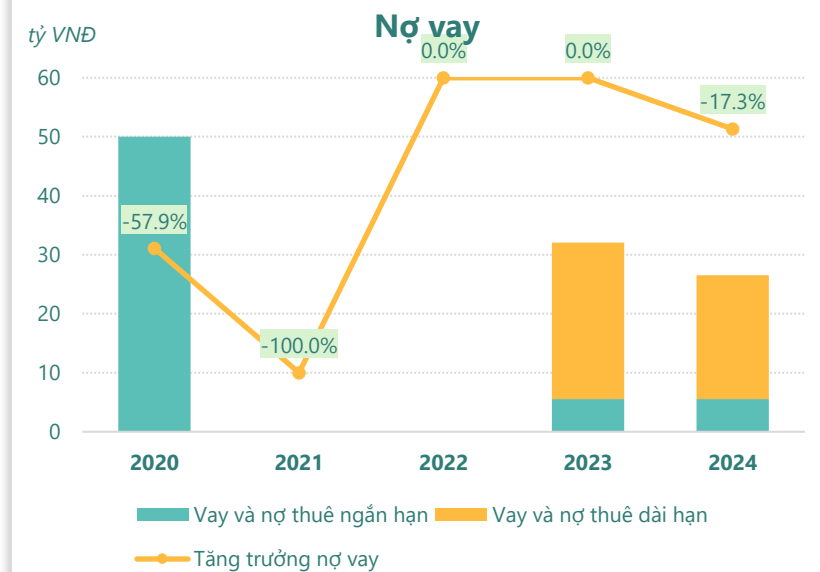
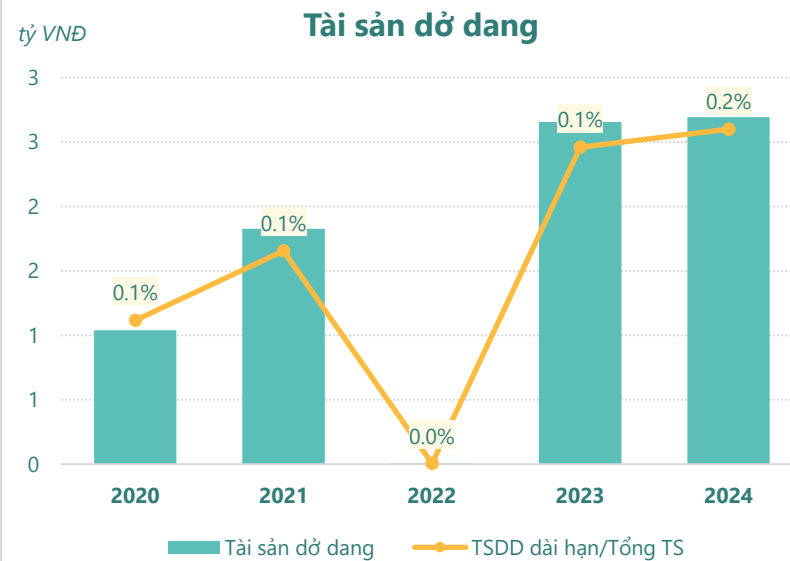
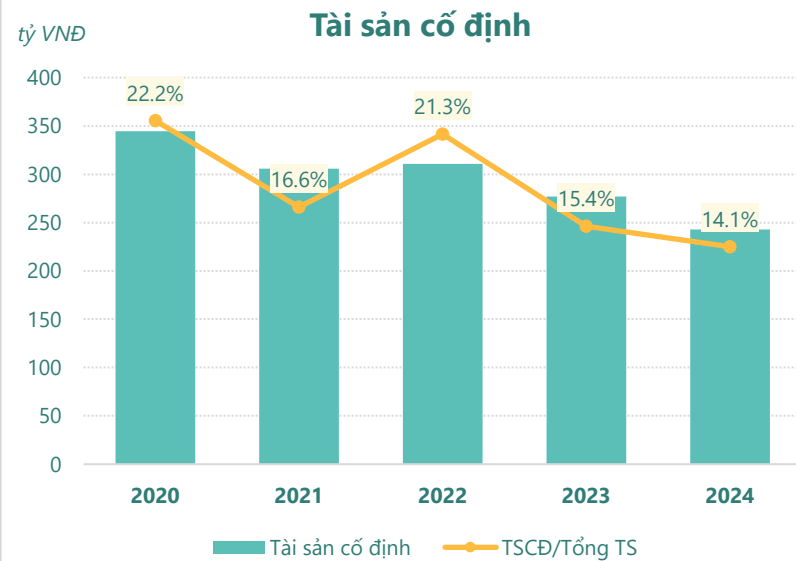
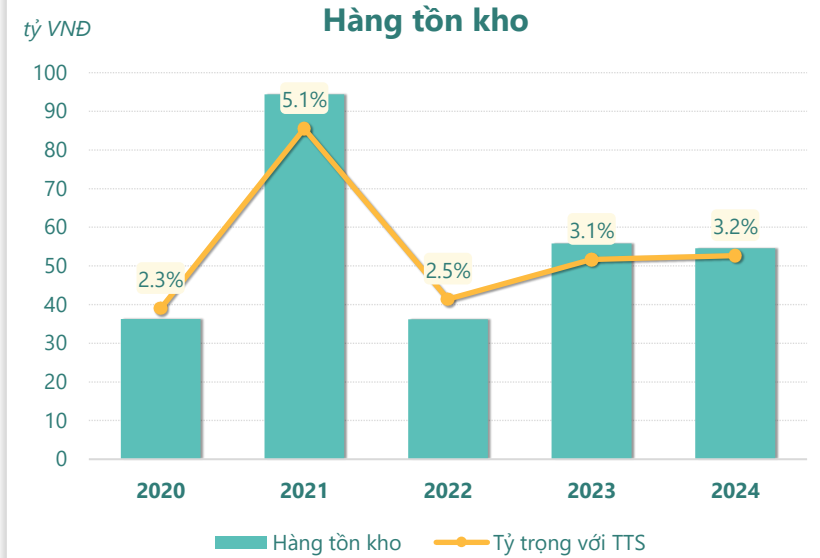
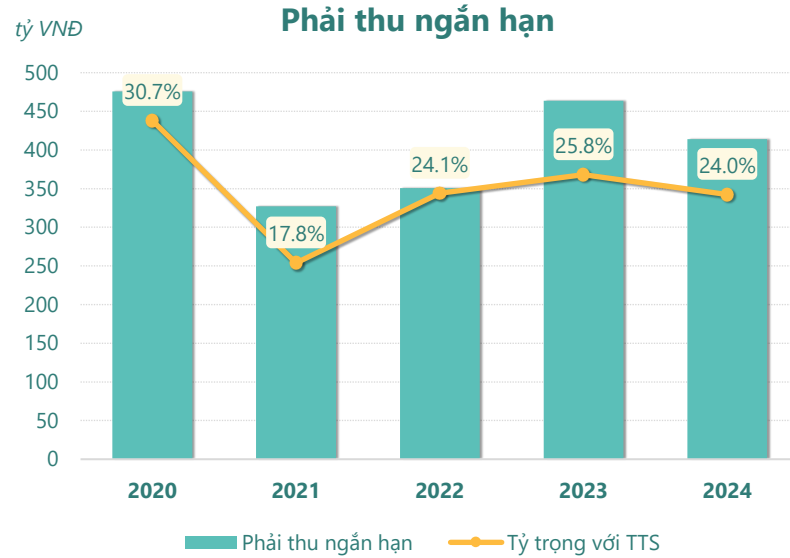
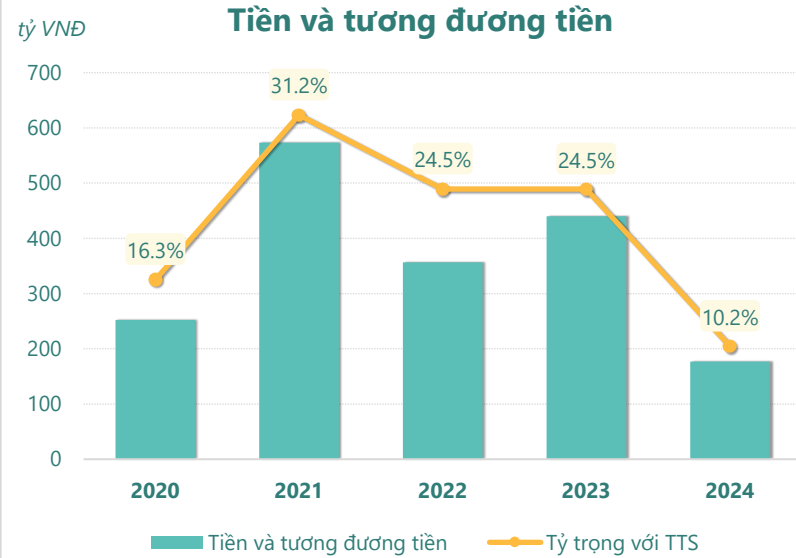
**Tài sản ngắn hạn** của PVG năm 2024 giảm **4.10%** so với năm trước, đạt **1,187** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **68.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **539.0** tỷ đồng giảm **4.05%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **31.2%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **15.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 14.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

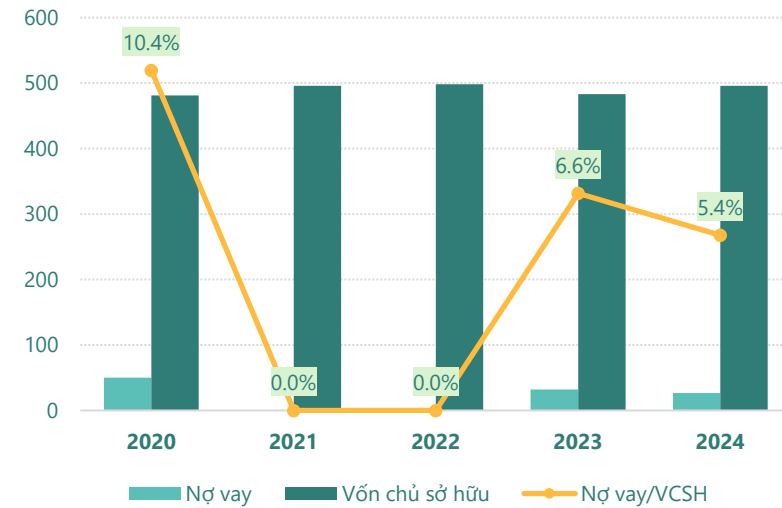
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



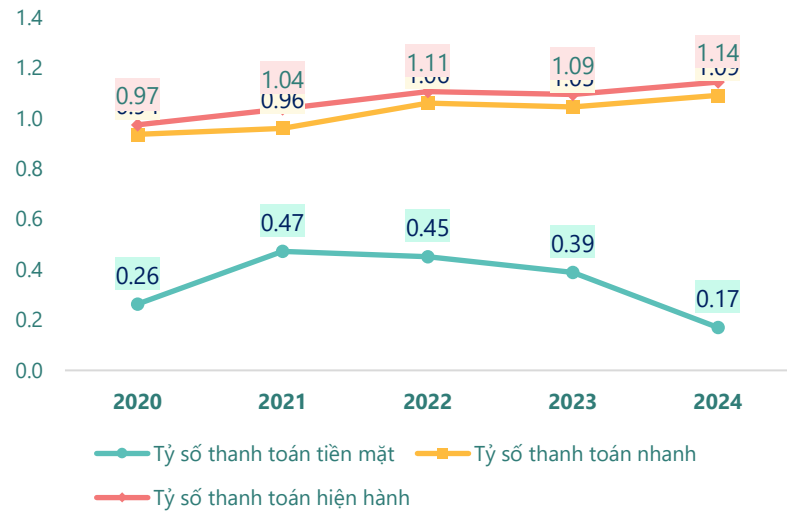
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

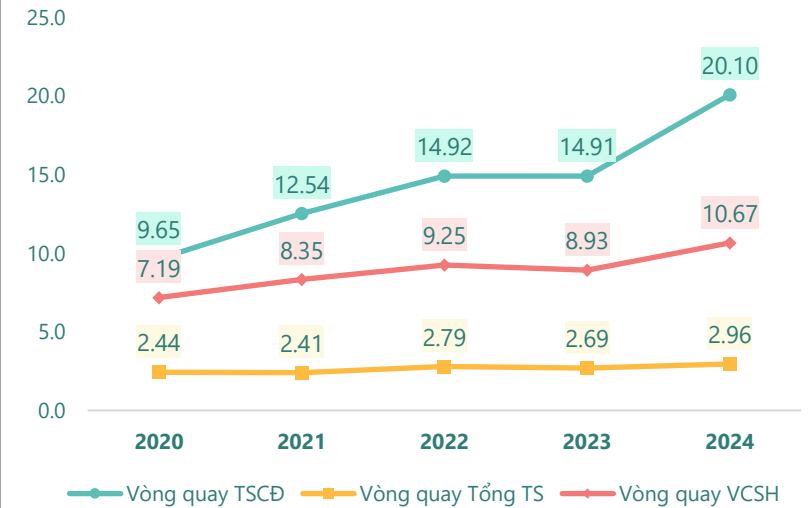
tỷ VNĐ



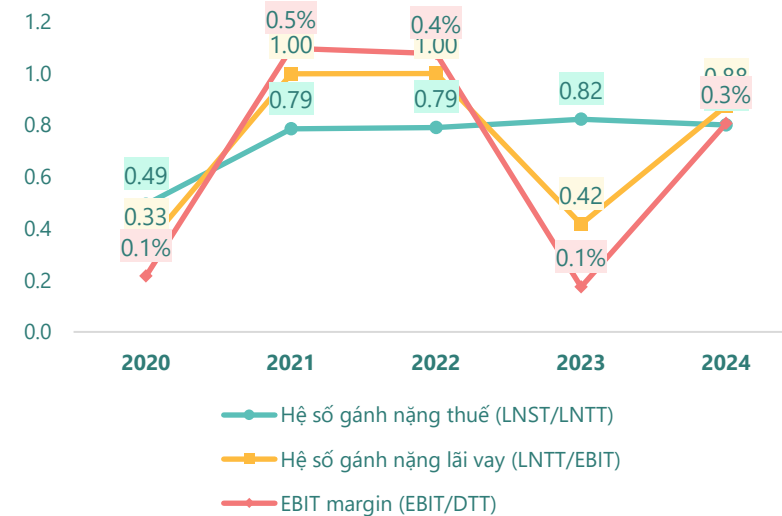
### Chỉ số thanh khoản



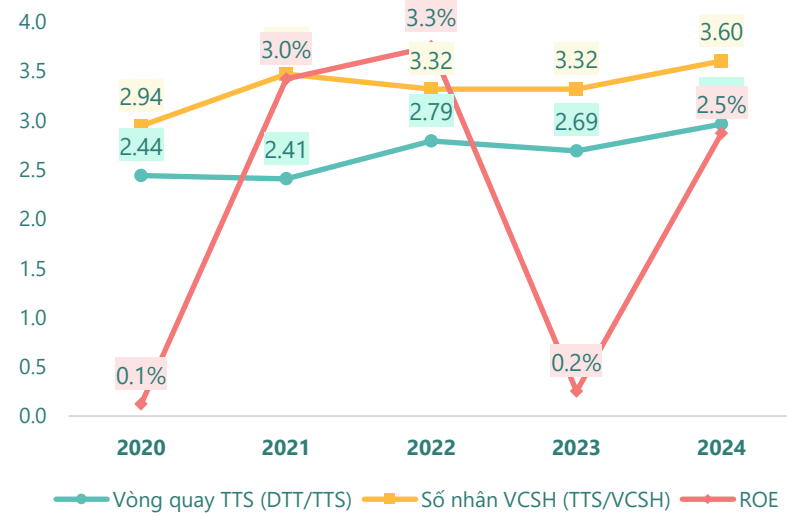
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

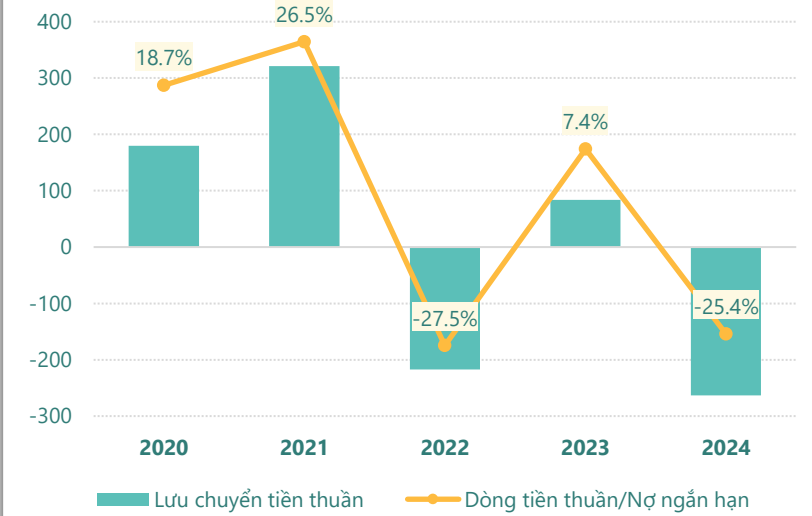


### Vòng quay tài sản và ROE



### Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,079</b>	<b>4,601</b>	<b>4,382</b>	<b>5,221</b>
Giá vốn hàng bán	3,668	4,186	3,960	4,779
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>411</b>	<b>416</b>	<b>422</b>	<b>442</b>
Doanh thu HĐTC	18.1	25.4	27.6	22.9
Chi phí TC	0.11	0.01	1.86	2.22
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.02</b>	<b>0.01</b>	<b>1.85</b>	<b>2.19</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	351	372	382	395
Chi phí QLDN	59.4	49.6	64.7	52.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>18.3</b>	<b>19.1</b>	<b>1.15</b>	<b>15.4</b>
Lợi nhuận khác	0.31	1.55	0.17	0.00
<b>LN trước thuế</b>	<b>18.6</b>	<b>20.6</b>	<b>1.32</b>	<b>15.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.6</b>	<b>16.3</b>	<b>1.09</b>	<b>12.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>14.6</b>	<b>16.3</b>	<b>1.09</b>	<b>12.3</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	444	-336	227	-283
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-72.4	130	-165	25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.1	-10.6	21.4	-5.56
Tiền đầu kỳ	252	574	356	440
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>321</b>	<b>-217</b>	<b>83.7</b>	<b>-263</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0.03	0
Tiền cuối kỳ	574	356	440	177

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,840</b>	<b>1,457</b>	<b>1,800</b>	<b>1,726</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,261</b>	<b>874</b>	<b>1,238</b>	<b>1,187</b>
Tiền và tương đương tiền	574	356	440	177
Đầu tư tài chính ngắn hạn	186	52.1	210	448
Phải thu ngắn hạn	327	351	463	414
Hàng tồn kho	94.4	36.2	55.8	54.5
Tài sản ngắn hạn khác	80.0	78.7	68.4	94.2
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>579</b>	<b>583</b>	<b>562</b>	<b>539</b>
Phải thu dài hạn	4.41	3.22	1.67	0.65
Tài sản cố định	306	311	277	243
Bất động sản đầu tư	21.9	21.0	20.2	19.3
Tài sản dở dang	1.83	0.01	2.66	2.69
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	10.0	10.0
Tài sản dài hạn khác	235	237	250	264
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,344</b>	<b>958</b>	<b>1,316</b>	<b>1,231</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,214</b>	<b>790</b>	<b>1,131</b>	<b>1,038</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	5.56	5.56
Phải trả người bán ngắn hạn	1,150	754	1,094	999
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>130</b>	<b>168</b>	<b>186</b>	<b>193</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	26.5	21.0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>496</b>	<b>499</b>	<b>483</b>	<b>496</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>496</b>	<b>499</b>	<b>483</b>	<b>496</b>
Vốn điều lệ	365	365	365	400
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>